

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (ATS)

CTCP Tập đoàn Dược phẩm Atesco

Ngày	19,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	70.7%	67.8%	46.7%

DT thuần	2023
47.9	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.70 13.5%	

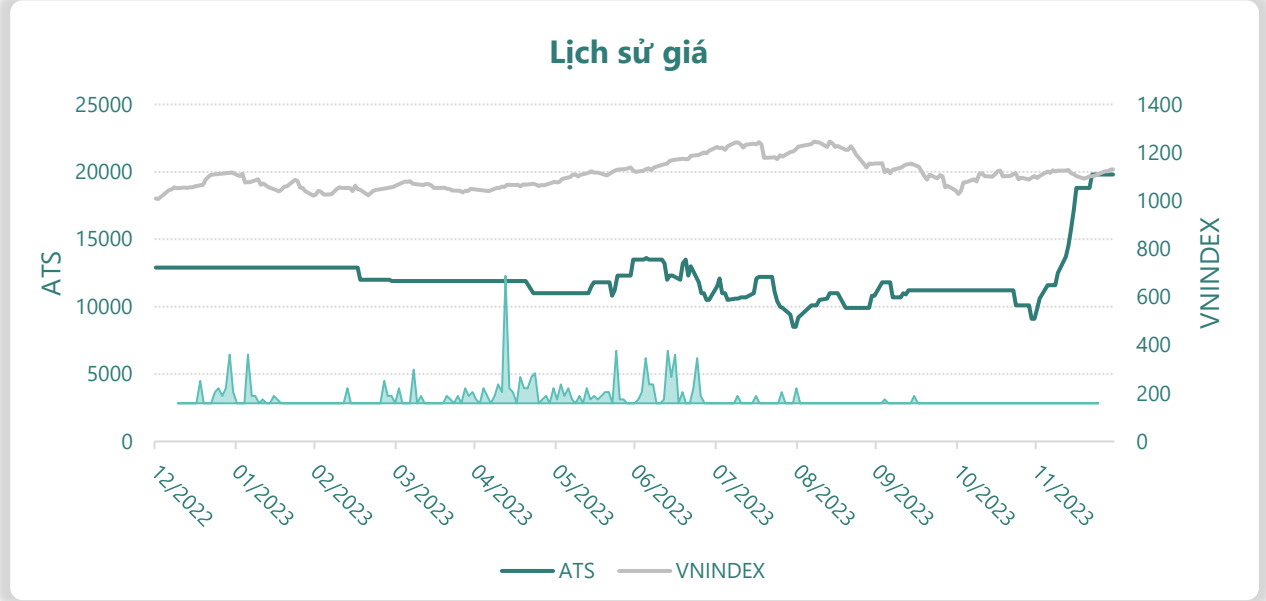
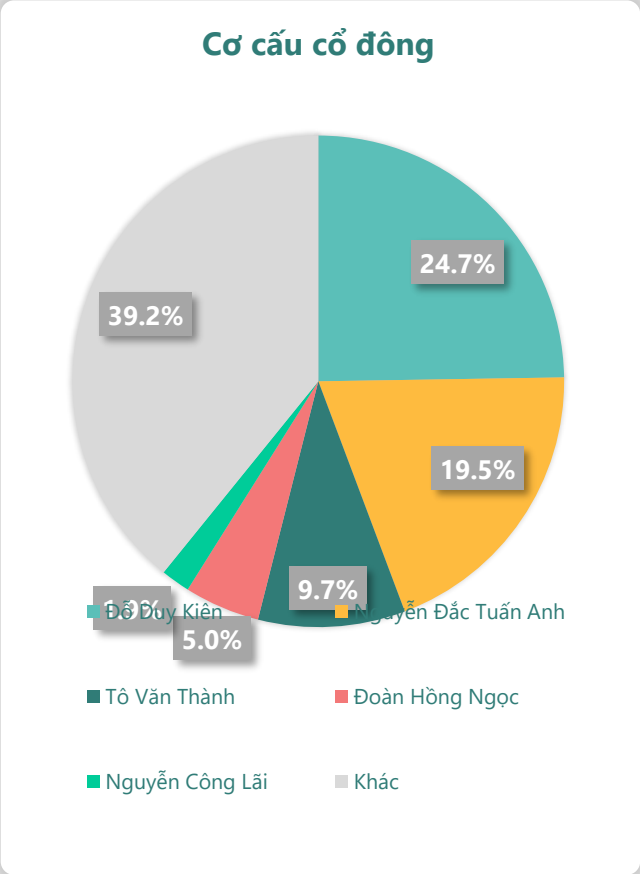
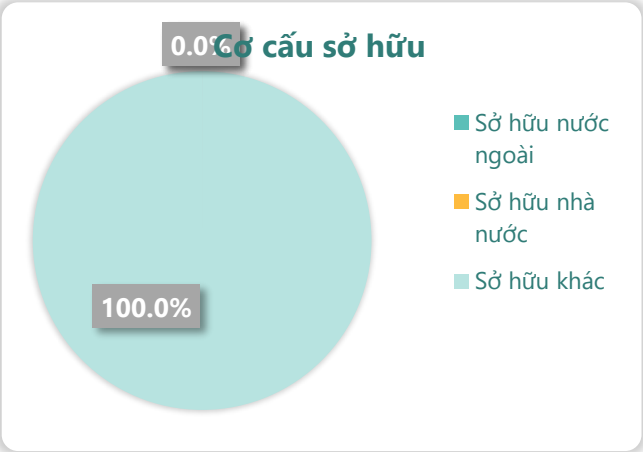
LN thuần	2023
0.28	tỷ VNĐ
YoY: ▼2.52 -90.1%	

LN sau thuế	2023
0.23	tỷ VNĐ
YoY: ▼0.58 -71.4%	

Tỷ suất lãi EBIT	2023
0.6%	
YoY: +/-▼ 3.6%	

ROE	2023
0.5%	
YoY: +/-▼ 1.4%	

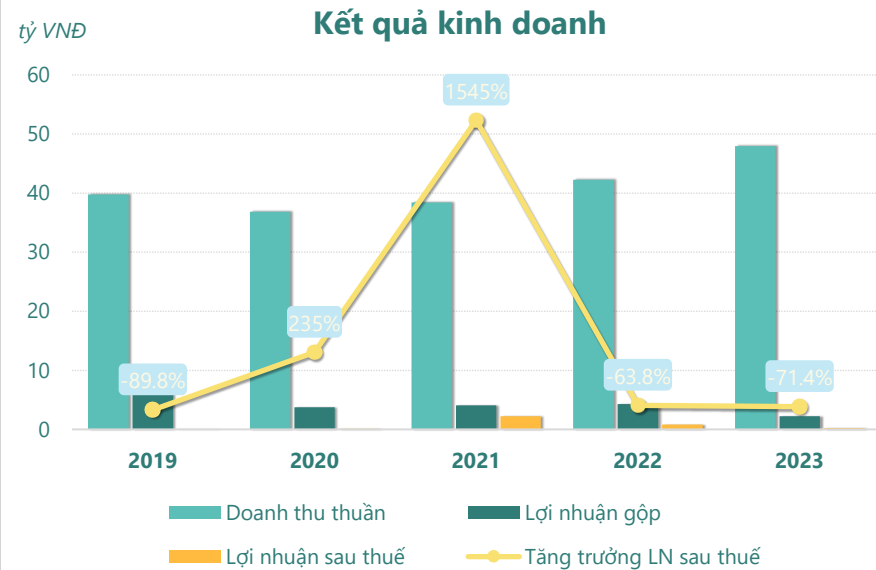
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,500 - 19,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	69
Số lượng CPLH (CP)	3,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	240
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.02)
EPS	66
P/E	300.2



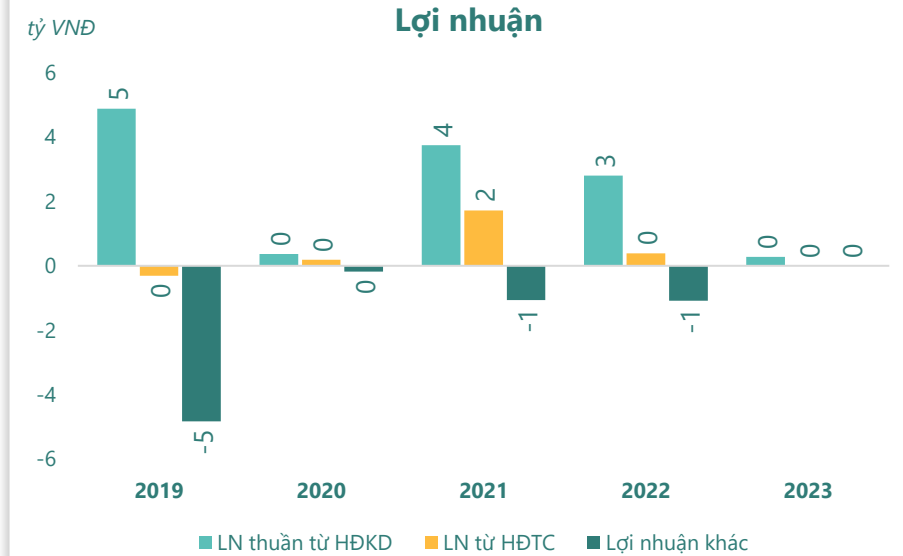
Kết quả kinh doanh ATS năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 13.5% đạt 47.94 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 71.4% chỉ còn 0.23 tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

KẾT QUẢ KINH DOANH

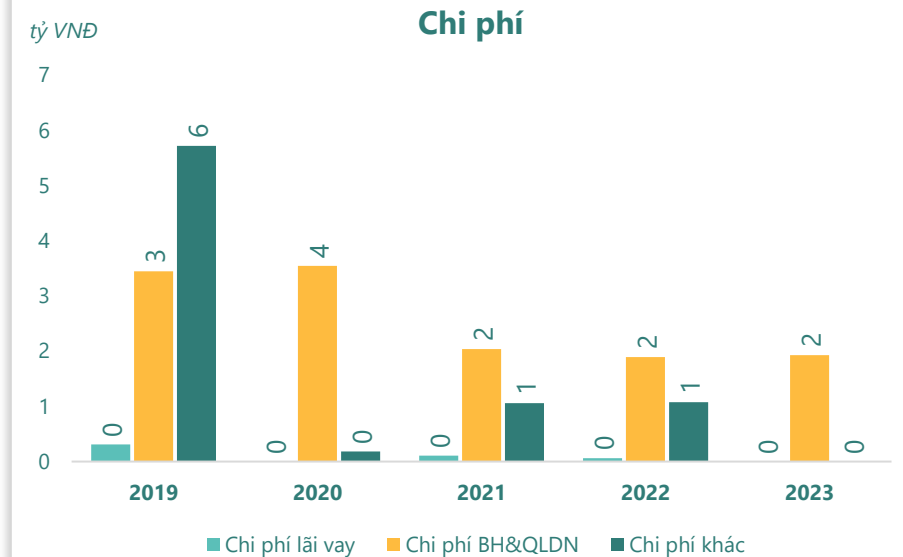
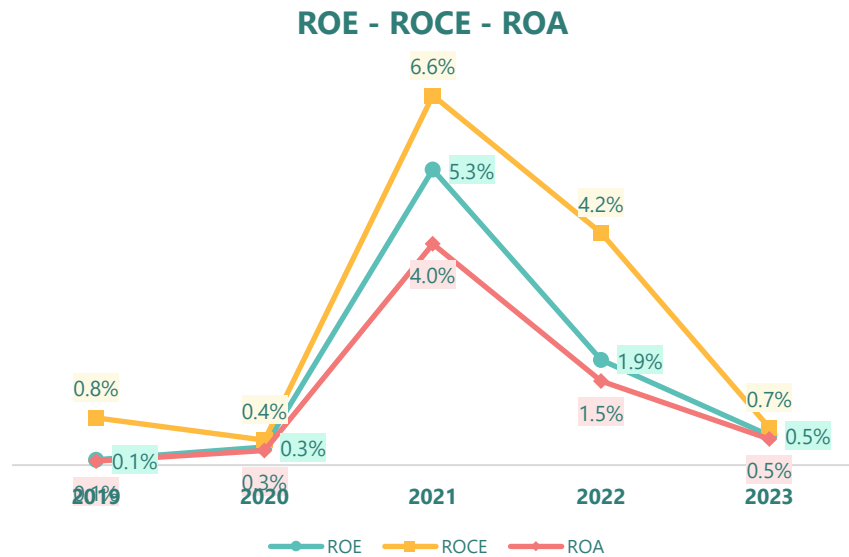


Năm 2023, ATS có lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 0.28 tỷ đồng, giảm đi 2.52 tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (2.41 tỷ đồng) là 2.14 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn 0.00 tỷ đồng. Nhưng chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên, ở mức 1.93 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí khác bằng 0.00 tỷ đồng, giảm xuống so với năm trước.

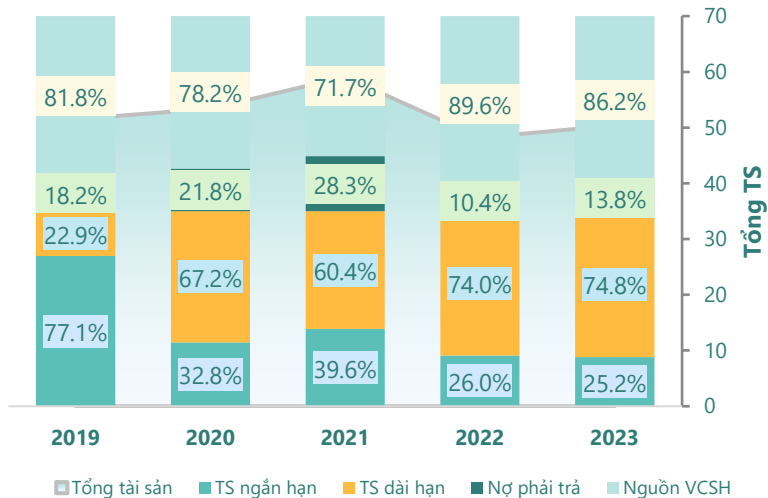
ROE của ATS năm 2023 giảm so với năm trước còn 0.53%, thấp hơn mức bình quân trong vòng 5 năm gần đây.



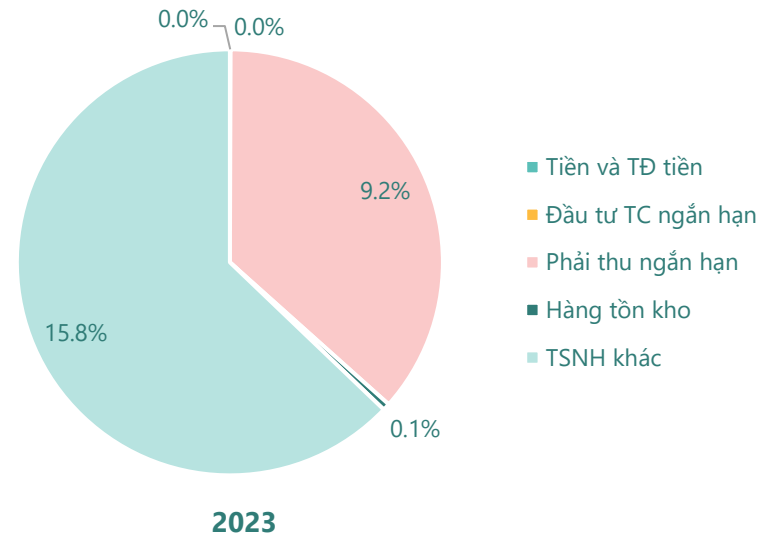
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

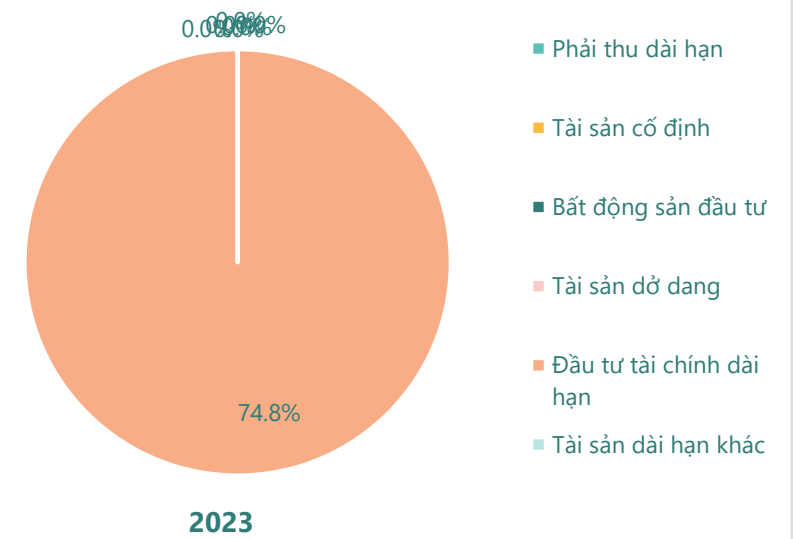
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của ATS năm 2023 tăng trưởng 4.51% so với năm trước, đạt 50.40 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 74.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 86.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của ATS đạt 12.69 tỷ đồng, tăng trưởng 1.36% so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 25.2% tổng tài sản. Trong đó, tài sản ngắn hạn khác chiếm tỷ trọng lớn nhất 15.8%, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 9.20% trên tổng tài sản.

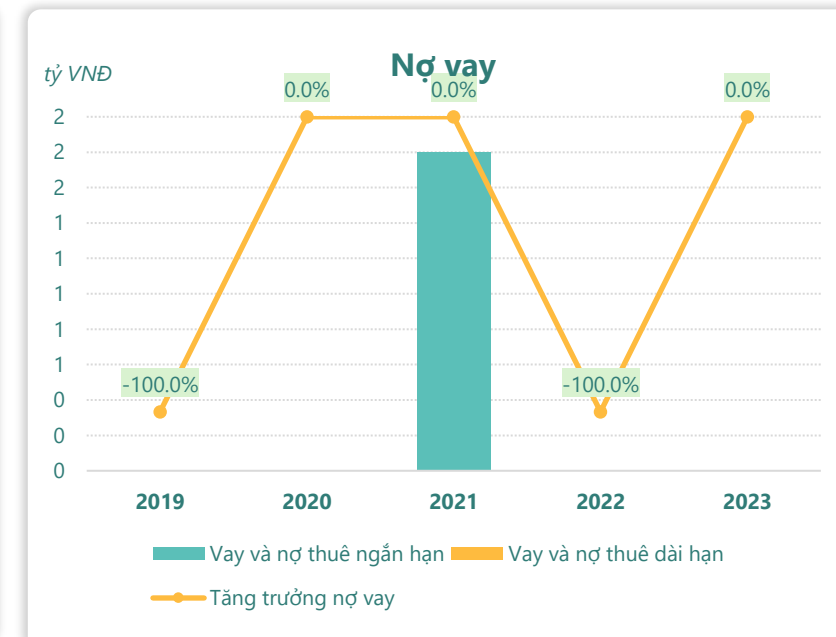
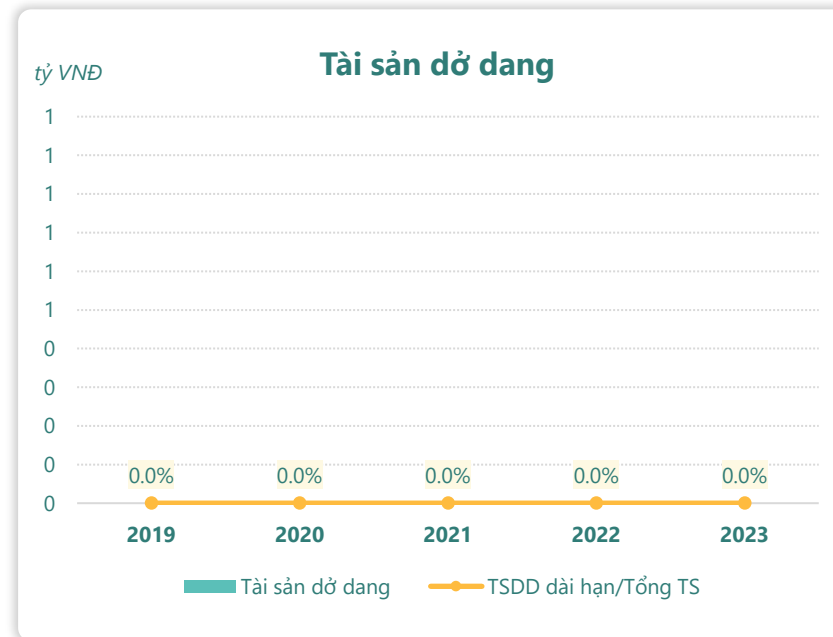
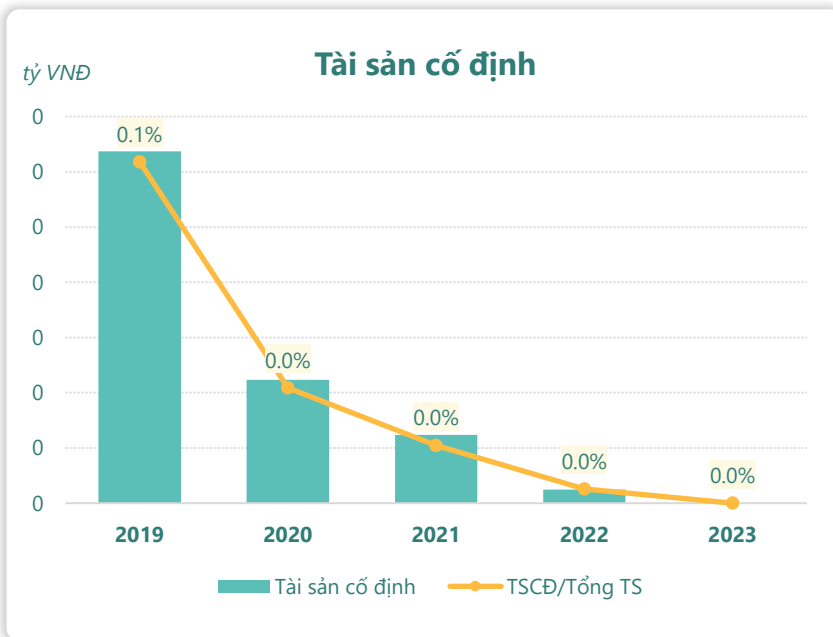
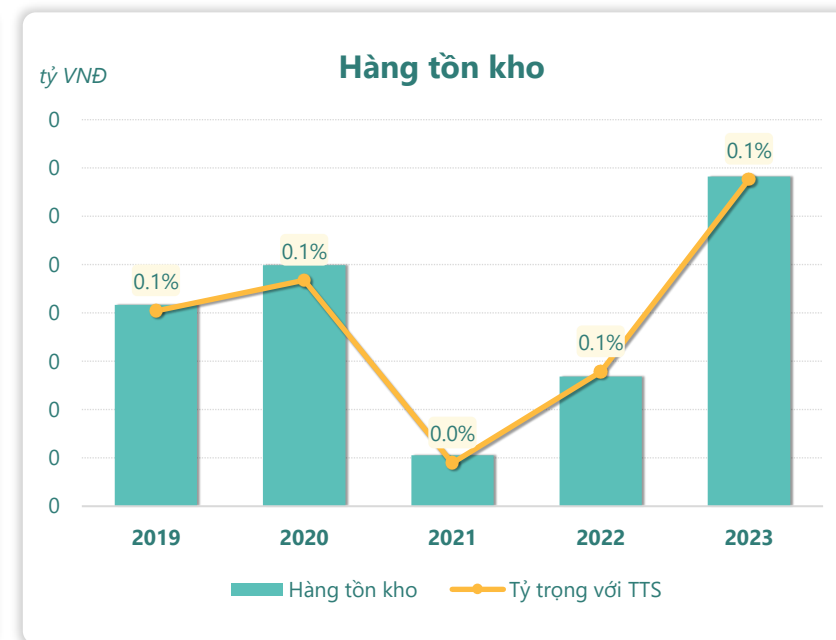
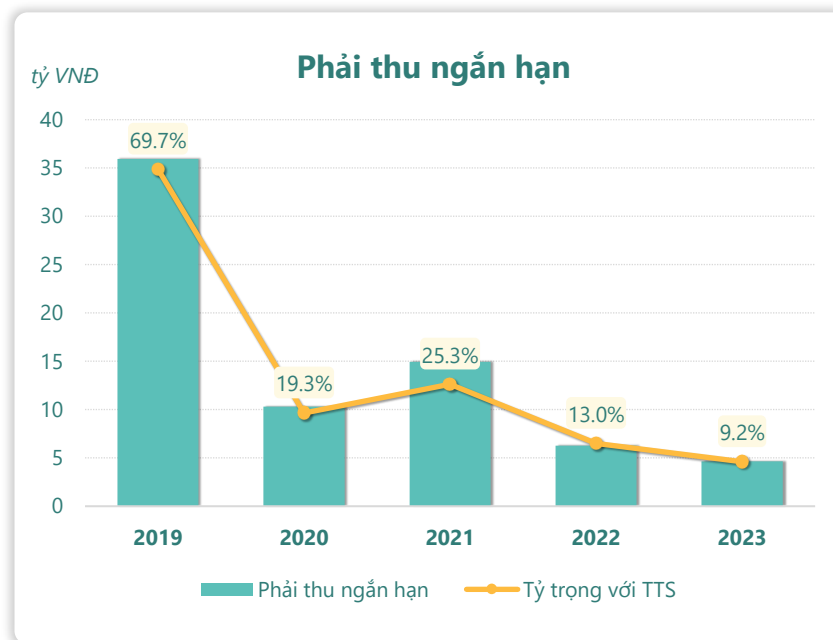
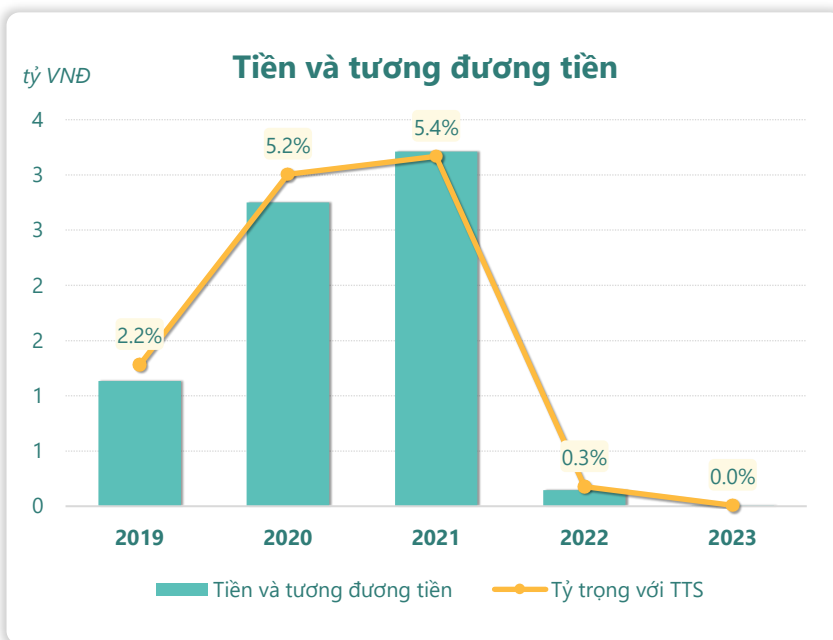
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng 5.61% so với năm trước và đạt 37.71 tỷ đồng. Tương ứng chiếm 74.8% tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó đầu tư tài chính dài hạn chiếm cao nhất 74.8%, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.00%.

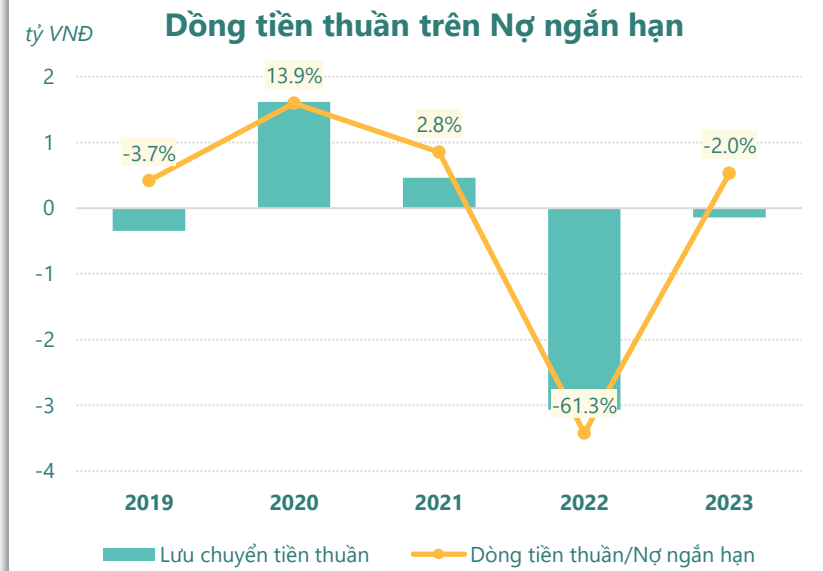
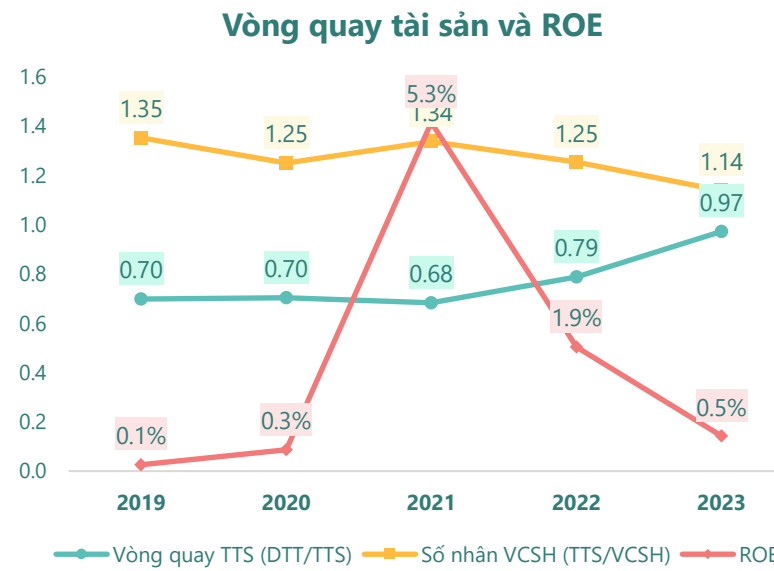
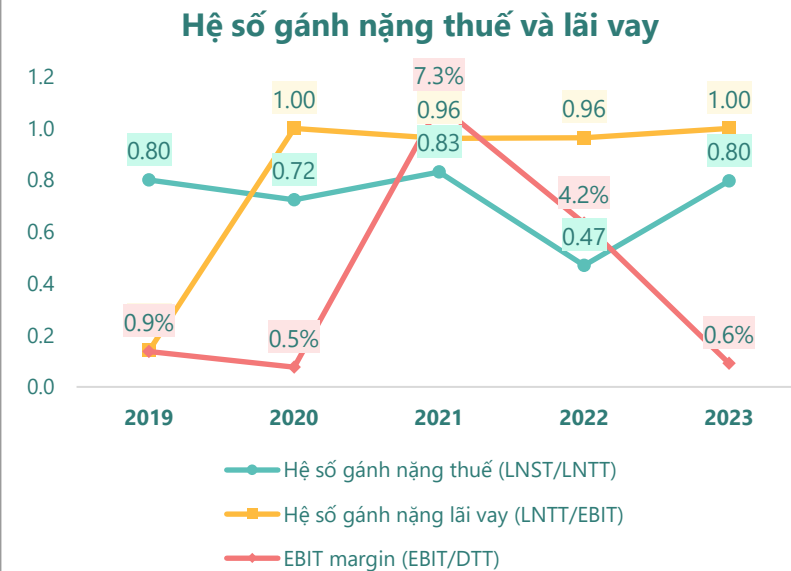
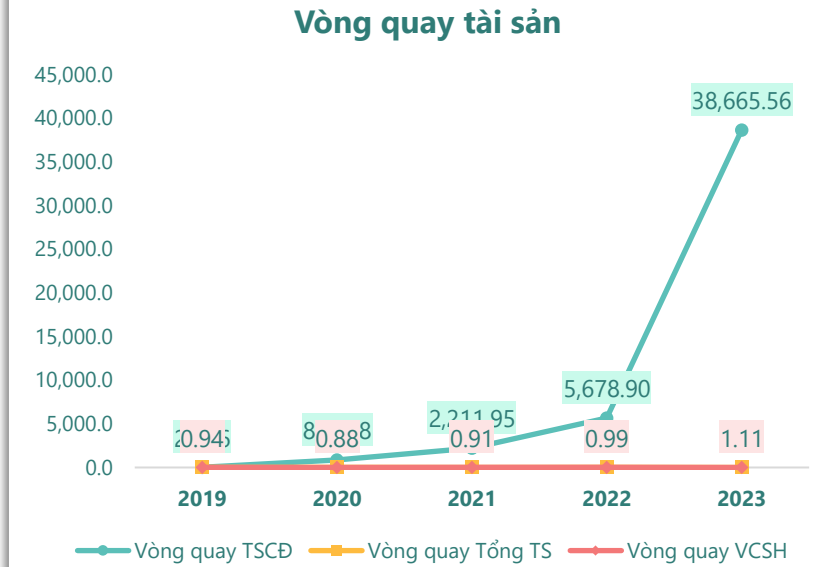
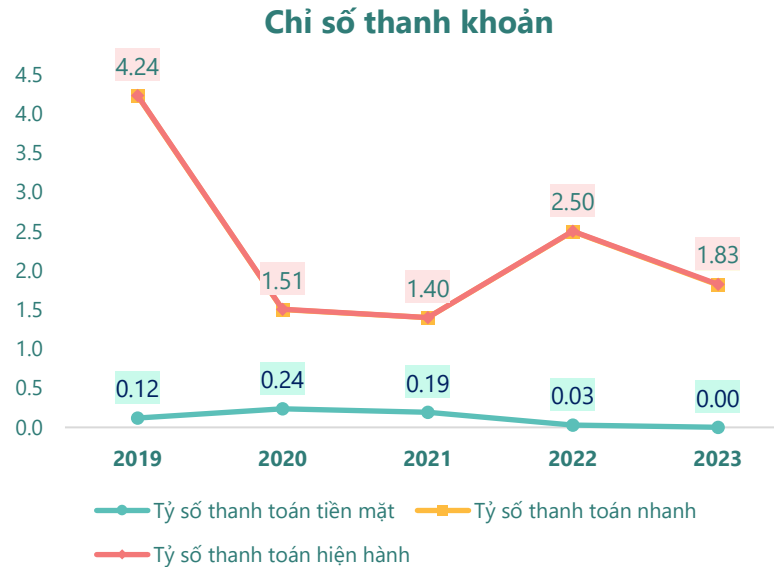
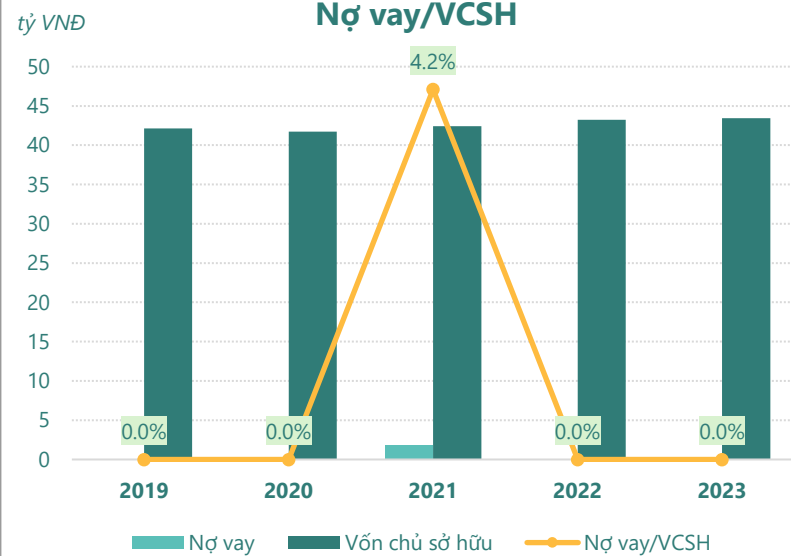
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	36.9	38.4	42.2	47.9
Giá vốn hàng bán	33.1	34.3	37.9	45.7
Lợi nhuận gộp	3.72	4.06	4.30	2.20
Doanh thu HĐTC	0.19	1.83	0.45	0.00
Chi phí TC	0	0.11	0.06	0
Chi phí lãi vay	0	0.11	0.06	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.55	2.04	1.89	1.93
LN thuần từ HĐKD	0.37	3.74	2.80	0.28
Lợi nhuận khác	-0.18	-1.06	-1.08	0.01
LN trước thuế	0.19	2.68	1.72	0.29
Lợi nhuận sau thuế	0.14	2.23	0.81	0.23
LNST của CĐ cty mẹ	0.14	2.23	0.81	0.23

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-22.1	4.12	-9.85	-0.14
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.7	-5.45	8.59	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	1.80	-1.80	0
Tiền đầu kỳ	1.13	2.75	3.21	0.15
Lưu chuyển tiền thuần	1.62	0.46	-3.06	-0.14
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.75	3.21	0.15	0.01

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	53.4	59.1	48.2	50.4
Tài sản ngắn hạn	17.5	23.4	12.5	12.7
Tiền và tương đương tiền	2.75	3.21	0.15	0.01
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	10.3	14.9	6.27	4.64
Hàng tồn kho	0.05	0.01	0.03	0.07
Tài sản ngắn hạn khác	4.39	5.24	6.07	7.97
Tài sản dài hạn	35.9	35.7	35.7	37.7
Phải thu dài hạn	30.1	30.0	30.0	0
Tài sản cố định	0.02	0.01	0.00	0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	5.70	5.70	5.70	37.7
Tài sản dài hạn khác	0.00	0.01	0.00	0.00
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	11.6	16.7	5.00	6.94
Nợ ngắn hạn	11.6	16.7	5.00	6.94
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	1.80	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	8.04	9.90	3.81	4.98
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	41.7	42.4	43.2	43.5
Vốn chủ sở hữu	41.7	42.4	43.2	43.5
Vốn điều lệ	35.0	35.0	35.0	35.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0